

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		314.427.327.787	337.734.911.787
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	166.042.871.506	180.757.951.627
1. Tiền	111		26.042.871.506	30.757.951.627
2. Các khoản tương đương tiền	112		140.000.000.000	150.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		79.558.088.780	31.355.145.753
1. Phải thu khách hàng	131	V.2	78.011.543.596	28.917.915.992
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	3.706.319.900	4.549.773.060
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	392.226.122	439.457.539
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(2.552.000.838)	(2.552.000.838)
IV. Hàng tồn kho	140	V.5	68.818.127.005	122.447.345.497
1. Hàng tồn kho	141		79.072.091.270	132.701.309.762
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(10.253.964.265)	(10.253.964.265)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		8.240.496	3.174.468.910
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	3.166.228.414
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà Nước	153	V.12b	8.240.496	8.240.496
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		87.615.503.943	91.860.735.500
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		81.149.547.335	88.795.530.671
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	81.149.547.335	88.795.530.671
- Nguyên giá	222		362.034.399.689	363.160.049.689
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(280.884.852.354)	(274.364.519.018)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.8	4.072.959.941	162.249.941
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		4.072.959.941	162.249.941
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		2.392.996.667	2.902.954.888
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.6b	2.392.996.667	2.902.954.888
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		402.042.831.730	429.595.647.287

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
NGUỒN VỐN				
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		178.039.584.347	214.182.335.419
I. Nợ ngắn hạn	310		178.039.584.347	214.182.335.419
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.9	20.981.142.751	60.774.098.946
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.10	94.604.041.534	111.340.883.907
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước	313	V.11	9.226.891.713	4.442.405.589
4. Phải trả người lao động	314		30.691.442.227	23.815.004.056
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		3.805.790.639	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.12	4.433.512.925	3.603.878.740
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		10.994.409.098	3.693.040.296
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		3.302.353.460	6.513.023.885
II. Nợ dài hạn	330		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		224.003.247.383	215.413.311.868
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.13	224.003.247.383	215.413.311.868
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		154.111.000.000	154.111.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		154.111.000.000	154.111.000.000
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		18.158.300.355	18.158.300.355
11. Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	421		51.733.947.028	43.144.011.513
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		37.070.105.513	43.144.011.513
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		14.663.841.515	
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		402.042.831.730	429.595.647.287

Tân Bình, ngày 20 tháng 4 năm 2020

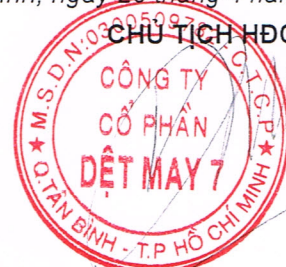
NGƯỜI LẬP BIỂU

Cao Thị Huyền

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lê Thị Thùy Vân

CHỦ TỊCH HĐQT



Lại Thị Bảy

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý 1 năm 2020

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 1	
			Năm 2020	Năm 2019
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	261.246.351.831	279.694.271.326
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	0	93.598.639
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		261.246.351.831	279.600.672.687
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	214.460.639.842	221.747.768.270
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		46.785.711.989	57.852.904.417
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	1.764.705.806	287.376.433
7. Chi phí tài chính	22	VI.5		
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23			
8. Chi phí bán hàng	25	VI.8	10.559.002.224	4.490.451.432
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	19.861.690.541	34.394.298.493
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)+24-(25+26))	30		18.129.725.030	19.255.530.925
11. Thu nhập khác	31	VI.6	383.804.461	304.974.589
12. Chi phí khác	32	VI.7	183.727.597	384.000
13. Lợi nhuận khác	40		200.076.864	304.590.589
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		18.329.801.894	19.560.121.514
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	3.665.960.379	3.912.024.303
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		14.663.841.515	15.648.097.211
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70			
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71			

NGƯỜI LẬP BIỂU

Cao Thị Huyền

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lê Thị Thùy Vân



Lại Thị Bày

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 1 năm 2020

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 1 năm 2020	Quý 1 năm 2019
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		192.510.184.008	220.893.898.719
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(165.079.678.962)	(84.021.966.160)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(19.742.060.625)	(15.933.714.026)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(4.265.376.329)	(3.948.537.415)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		2.208.669.021	1.997.191.370
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		(12.754.796.240)	(29.884.373.483)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(7.123.059.127)	89.102.499.005
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐS đầu tư và các tài sản dài hạn khác	21		(3.383.820.800)	(8.536.880.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐS đầu tư và các tài sản dài hạn khác	22		101.000.000	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.764.705.806	287.376.433
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(1.518.114.994)	(8.249.503.567)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(6.073.906.000)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(6.073.906.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+30+40)	50		(14.715.080.121)	80.852.995.438
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		180.757.951.627	40.411.680.859
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		166.042.871.506	121.264.676.297

Tân Bình, ngày 20 tháng 4 năm 2020

NGƯỜI LẬP BIỂU

Cao Thị Huyền

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lê Thị Thùy Vân



Lại Thị Bảy

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2020

I. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP**1. Thông tin chung**

Công ty Cổ phần Dệt May 7 được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV Dệt May 7 từ ngày 03 tháng 7 năm 2017 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0300509782, đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 03 tháng 7 năm 2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở hoạt động của Công ty là 109A Đường Trần Văn Dư, Phường 13, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 154.111.000.000 VND, được chi tiết như sau:

Nhà đầu tư	Tỷ lệ (%)	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Công ty TNHH MTV Đông Hải	51	78.596.610.000	78.596.610.000
- Công ty TNHH Thành Vinh	13	20.200.000.000	20.200.000.000
- Công ty TNHH Việt Ân	13	20.200.000.000	20.200.000.000
- Công ty TNHH Q.D và C	13	20.200.000.000	20.200.000.000
- Vốn góp của các cổ đông khác	10	14.914.390.000	14.914.390.000
Cộng	100	154.111.000.000	154.111.000.000

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của công ty là Sản xuất và thương mại

3. Ngành nghề kinh doanh chính

- Dệt, nhuộm, in, may;
- Gia công sản phẩm cơ khí;
- Mua bán các loại nguyên vật liệu, phụ tùng, hóa chất, sản phẩm của ngành dệt, nhuộm, in, may, cơ khí

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng**5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính**

Công ty được chuyển đổi hình thức sở hữu từ Công ty TNHH MTV Dệt May 7 thành Công ty cổ phần có tên gọi là Công ty Cổ phần Dệt May 7 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0300509782 ngày 03 tháng 7 năm 2017.

II. NĂM TÀI CHÍNH VÀ CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH**1. Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2020.

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích theo nguyên tắc giá gốc.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành.

2. Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Hội đồng quản trị Công ty cam kết đã tuân thủ toàn bộ các chuẩn mực kế toán Việt Nam và chế độ kế toán Việt Nam cũng như các quy định có liên quan đến công tác kế toán trên các phương diện trọng yếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quý 1 năm 2020

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn (có thời gian đáo hạn ban đầu không quá ba tháng) sẵn sàng có thể chuyển đổi thành tiền mà không gặp bất kỳ rủi ro trọng yếu nào.

2. Các khoản đầu tư**3. Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ước tính có thể thu được. Giá trị của các khoản phải thu được ước tính dựa trên giá trị ghi sổ các khoản phải thu trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi ước tính cho phần giá trị bị tổn thất do quá hạn thanh toán, khách hàng không có khả năng thanh toán.

4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng cho hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm tất cả chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng trạng thái và địa điểm hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành cùng với các chi phí phát sinh trong quá trình tiếp thị, bán hàng và phân phối sản phẩm.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập theo quy định hiện hành cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do lỗi thời, hư hỏng, kém phẩm chất và giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ.

5. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian khấu hao ước tính của các tài sản. Thời gian khấu hao ước tính của các tài sản cố định tại Công ty được áp dụng như sau:

<i>Nhà xưởng vật kiến trúc</i>	<i>05 - 25 năm</i>
<i>Máy móc thiết bị</i>	<i>03 - 10 năm</i>
<i>Phương tiện vận chuyển</i>	<i>06 - 10 năm</i>
<i>Thiết bị văn phòng</i>	<i>03 - 05 năm</i>

6. Tài sản cố định vô hình và khấu hao**7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất kinh doanh hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm cả các chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quý 1 năm 2020

8. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn, được thể hiện theo giá trị còn lại. Chi phí trả trước được vốn hóa và phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm tài chính theo phương pháp đường thẳng.

Các khoản chi phí trả trước mang lại lợi ích kinh tế trên 01 năm được phân loại là chi phí trả trước dài hạn.

9. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền sẽ phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã được nhận, không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

Các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ nhưng thực tế chưa chi trả trong kỳ này và các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được tính trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh kỳ này để đảm bảo khi các khoản chi trả phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất, kinh doanh được ghi nhận vào chi phí trích trước.

10. Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có một nghĩa vụ hiện tại phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính tốt nhất về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày lập báo cáo.

11. Doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (05) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định dựa trên các khoản tiền gửi, tiền cho vay và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận lãi từ các khoản đầu tư đó

12. Chi phí

Chi phí sản xuất, kinh doanh và chi phí khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi các khoản chi phí này làm giảm bớt lợi ích kinh tế trong tương lai có liên quan đến việc giảm bớt tài sản hoặc tăng nợ phải trả và chi phí này phải xác định được một cách đáng tin cậy.

13. Chi phí đi vay

Tất cả các khoản chi phí lãi vay phát sinh được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

14. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp được trình bày theo tổng giá trị của thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập tính thuế hay chi phí được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các khoản thu nhập không chịu thuế và chi phí không được khấu trừ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quý 1 năm 2020

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty được tính theo thuế suất có hiệu lực tại ngày lập bảng cân đối kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế có liên quan đến khoản mục ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Việc xác định các loại thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và thuế thu nhập hoãn lại của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo thời kỳ và việc xác định sau cùng thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

15. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	262.972.253	231.260.521
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	25.779.899.253	30.526.691.106
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 3 tháng	140.000.000.000	150.000.000.000
Cộng	166.042.871.506	180.757.951.627
2. Phải thu khách hàng		
Ngắn hạn		
- Công ty TNHH MTV Tổng Công ty 28	-	1.402.572.586
- Công ty Thanh Hà	-	400.000.000
- Công ty Cổ Phần 32	933.118.108	3.243.385.108
- Công ty Cổ Phần 199	141.465.286	141.465.286
- Công Ty TNHH MTV X20 Nam Định	1.654.191.703	2.783.275.828
- Công Ty TNHH Phong Lan	5.401.059.500	3.630.627.000
- Cục Quân Nhu -TCHC	54.011.540.031	8.426.913.901
- Phải thu đối tượng khác	15.870.168.968	8.889.676.283
Cộng	78.011.543.596	28.917.915.992
3. Trả trước nhà cung cấp		
a. Trả trước nhà cung cấp ngắn hạn		
Công ty Cổ phần đầu tư xây dựng VINATEX	2.869.682.600	4.097.979.200
Công ty CP đầu tư thiết kế xây dựng An Thịnh Phát	384.528.900	384.528.900
Các đối tượng khác	452.108.400	67.264.960
Cộng	3.706.319.900	4.549.773.060

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quý 1 năm 2020

b. Trả trước nhà cung cấp dài hạn		-	-	
- Chi tiết khách hàng chiếm >= 10% tổng trả trước nhà cung cấp				
- Trả trước nhà cung cấp khác				
4. Phải thu khác				
Ngắn hạn				
Tạm ứng nhân viên		198.377.993	182.482.218	
Thu BHXH-YT-TN của CBCNV		216.481.014	208.229.441	
Các khoản phải thu khác		(22.632.885)	48.745.880	
Cộng		392.226.122	439.457.539	
5. Hàng tồn kho		Số cuối kỳ	Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	
			Dự phòng	
Nguyên liệu, vật liệu	6.311.153.138		6.612.332.030	
Chi phí SXKD dở dang	529.242.377		8.143.727.576	
Thành phẩm	72.231.695.755		117.945.250.156	
Cộng	79.072.091.270	-	132.701.309.762	
			10.253.964.265	
6. Chi phí trả trước		Số cuối kỳ	Số đầu năm	
a. Ngắn hạn				
Chi phí trả trước				
-				
b. Dài hạn				
Chi phí trả trước CCDC		2.392.996.667	227.272.726	
Chi phí lợi thế TM		-	2.675.682.162	
Cộng		2.392.996.667	2.902.954.888	
7. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ				
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ				
8. Tài sản cố định ("TSCĐ") hữu hình				
Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư 01/01/20	49.407.297.999	306.649.750.900	7.103.000.790	363.160.049.689
- Thanh lý, nhượng bán		1.125.650.000		1.125.650.000
Số dư 31/03/20	49.407.297.999	305.524.100.900	7.103.000.790	362.034.399.689
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư 01/01/20	41.604.259.863	226.625.642.439	6.134.616.716	274.364.519.018
- Khấu hao trong kỳ	939.705.627	6.404.464.389	194.112.240	7.538.282.256
- Thanh lý nhượng bán		1.017.948.920		1.017.948.920
Số dư 31/03/20	42.543.965.490	232.012.157.908	6.328.728.956	280.884.852.354
Giá trị còn lại				
Tại ngày 01/01/20	7.803.038.136	80.024.108.461	968.384.074	88.795.530.671

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quý 1 năm 2020

Tại ngày 31/03/20	6.863.332.509	73.511.942.992	774.271.834	81.149.547.335
Nguyên giá TSCĐ chờ thanh lý: 4.504.818.673 đồng.				
Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng: 14.386.723.545 đồng.				
9. Phải trả người bán	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn				
- Công ty TNHH Chan Chem	580.544.494	580.544.494	780.525.629	780.525.629
- Công ty TNHH Đầu Tư SX - TM Thanh Quang	146.998.500	146.998.500	3.016.120.817	3.016.120.817
- Công ty TNHH SX và TM Tân Thủy Lâm	1.191.008.730	1.191.008.730	3.285.695.530	3.285.695.530
- Công ty TNHH Thương Mại Anh Linh	1.743.123.464	1.743.123.464	3.107.144.232	3.107.144.232
- Công ty TNHH SX TM XNK Ngọc Duy	3.353.117.600	3.353.117.600	-	-
- Công ty TNHH SX TM Thành Vinh	1.630.389.521	1.630.389.521	16.951.665.896	16.951.665.896
- Công ty Cổ phần Truyền Dẫn Long Biên	2.646.343.015	2.646.343.015	2.646.343.015	2.646.343.015
- Công ty TNHH Dệt May Hưng An Phú	-	-	7.709.962.249	7.709.962.249
- Phải trả đối tượng khác	9.689.617.427	9.689.617.427	23.276.641.578	23.276.641.578
Cộng	20.981.142.751	20.981.142.751	60.774.098.946	60.774.098.946
10. Người mua trả tiền trước			Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ngắn hạn				
- Cục Tài chính - BQP			93.500.000.000	93.500.000.000
- Tổng Cục Hậu Cần			-	16.930.000.000
- POLARIS HANDELSGESELLSCHAFT M.B.H			295.119.454	280.903.005
- Phải trả đối tượng khác			808.922.080	629.980.902
Cộng			94.604.041.534	111.340.883.907
11. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
- Thuế giá trị gia tăng	(3.166.228.414)	11.684.400.890	3.235.756.614	5.282.415.862
- Thuế xuất, nhập khẩu	(8.240.496)	476.041	476.041	(8.240.496)
- Thuế thu nhập DN	4.265.376.329	3.665.960.379	4.265.376.329	3.665.960.379
- Thuế thu nhập cá nhân	153.026.361	298.700.225	173.211.114	278.515.472
- Thuế tài nguyên	-	84.701.680	84.701.680	-
- Thuế, phí lệ phí khác	24.002.899	80.732.849	104.735.748	-
- Các loại phí khác	-	3.000.000	3.000.000	-
Thuế phải nộp	1.267.936.679	15.817.972.064	7.867.257.526	9.218.651.217
Thuế giá trị gia tăng: Công ty tính theo phương pháp khấu trừ				
Thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN): Công ty tính thuế suất 20%				

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quý 1 năm 2020

12. Phải trả khác	Số cuối kỳ	Số đầu năm			
Ngắn hạn					
- Kinh phí, đoàn phí công đoàn	560.177.059	870.976.579			
- Cổ tức của cổ đông công đoàn	485.252.640	676.752.740			
- Bảo hiểm xã hội	433.753.776	-			
- Bảo hiểm y tế	76.544.784	-			
- Bảo hiểm thất nghiệp	34.019.904	-			
- Kinh phí, đảng phí	622.629.446	548.788.886			
- Kinh phí BHXH, BHYT	304.423.233	306.723.649			
- Nhận ký quỹ, ký cược	880.858.125	880.858.125			
- Phải trả, phải nộp khác	1.035.853.958	319.778.761			
Cộng	4.433.512.925	3.603.878.740			
13. Dự phòng phải trả					
Dài hạn					
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	10.994.409.098	3.693.040.296			
- Dự phòng phải trả khác					
14. Dự phòng tổn thất					
- Dự phòng phải thu khó đòi	2.552.000.838	2.552.000.838			
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	10.253.964.265	10.253.964.265			
15. Quỹ khen thưởng phúc lợi					
- Quỹ khen thưởng	1.032.955.323	2.511.455.323			
- Quỹ phúc lợi	2.269.398.137	4.001.568.562			
Cộng	3.302.353.460	6.513.023.885			
16. Vốn chủ sở hữu					
a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu					
Vốn chủ sở hữu	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu				
	Vốn góp chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận ST chưa phân phối	Đánh giá lại tài sản	Cộng
Số đầu năm	154.111.000.000	18.158.300.355	43.144.011.513		215.413.311.868
Tăng trong kỳ					-
Lãi trong kỳ			14.663.841.515		14.663.841.515
Phân phối các quỹ			6.073.906.000		6.073.906.000
Số cuối kỳ	154.111.000.000	18.158.300.355	51.733.947.028		224.003.247.383
b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu					
Nhà đầu tư	Số cuối kỳ		Số đầu năm		
	VNĐ	Tỷ lệ	VNĐ	Tỷ lệ	
- Cổ đông nhà nước	78.596.610.000	51%	78.596.610.000	51%	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quý 1 năm 2020

- Cổ đông khác	75.514.390.000	49%	75.514.390.000	49%
Cộng	154.111.000.000	100%	154.111.000.000	100%
c. Các quỹ của doanh nghiệp			Số cuối kỳ	Số đầu năm
Quỹ đầu tư phát triển			18.158.300.355	18.158.300.355
VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			Quý 1 năm 2020	Quý 1 năm 2019
Doanh thu				
Doanh thu bán hàng			261.246.351.831	279.694.271.326
Doanh thu cung cấp dịch vụ				
2. Các khoản giảm trừ doanh thu				
- Giảm giá hàng bán			-	-
- Hàng bán bị trả lại			-	93.598.639
3. Giá vốn hàng bán				
Giá vốn của thành phẩm đã bán			214.460.639.842	221.747.768.270
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp				
4. Doanh thu hoạt động tài chính				
Lãi tiền gửi, tiền cho vay			1.761.157.920	287.376.433
Doanh thu hoạt động tài chính khác			3.547.886	
5. Chi phí tài chính				
Chi phí lãi vay			-	-
Chi phí tài chính khác			-	-
6. Thu nhập khác				
Thanh lý, nhượng bán tài sản			91.818.182	-
Thu khác			291.986.279	304.974.589
Cộng			383.804.461	304.974.589
7. Chi phí khác				
Chi phí khác			76.026.517	384.000
Giá trị còn lại của tài sản thanh lý			107.701.080	-
Cộng			183.727.597	384.000
8. Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp				
a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ			10.559.002.224	4.490.451.432
Cộng			10.559.002.224	4.490.451.432
b. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ			19.861.690.541	34.394.298.493
Cộng			19.861.690.541	34.394.298.493

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quý 1 năm 2020

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa	122.185.984.168	55.118.905.895
Chi phí nhân công	27.806.401.632	42.830.978.190
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.538.282.256	20.114.968.509
Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác	34.022.624.951	15.003.010.856
Cộng	191.553.293.007	133.067.863.450
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành (*)	3.665.960.379	3.912.024.303
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
Cộng	3.665.960.379	3.912.024.303

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về cổ phần hóa
2. Thông tin về các bên liên quan
3. Thông tin tài chính có liên quan đến Báo cáo tài chính

- Nghị định số 100/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế giá trị gia tăng, Luật thuế tiêu thụ đặc biệt và Luật quản lý thuế.

- Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính về việc bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định có hiệu lực thi hành từ ngày 28 tháng 11 năm 2016 và áp dụng từ năm tài chính 2016.

Tân Bình, ngày 20 tháng 4 năm 2020

NGƯỜI LẬP BIỂU

Cao Thị Huyền

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lê Thị Thùy Vân



Lại Thị Bày